hinelearn

Sổ tay bài tập *Ngữ pháp N2*

Chặng 3 · Tháng Bảy – Tám · Thực tập mùa hè

Làm bài cùng Hine, cô du học sinh Việt bước sang năm thứ tư ở Nhật. Mỗi tập là một tình huống thật ở quầy コンビニ, ở trường, trên tàu. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

10	174	✓
tập trong chặng	câu bài tập	đáp án ở cuối sổ

Cách dùng sổ

1. Học tập đó trên web trước — mỗi tập có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bài bằng bút chì, đừng nhìn đáp án.
3. Dò đáp án cuối sổ, ghi điểm vào ô "Tự chấm".
4. Đánh dấu □ ở lộ trình bên dưới khi xong một tập.

Lộ trình

- □ Tập 20 Ngày đầu ở phòng khách đoàn
- □ Tập 21 Đọc bản kế hoạch tour
- □ Tập 22 Văn bản ở công ty
- □ Tập 23 Khách đang tăng dần
- □ Tập 24 Vừa tới nơi đã
- □ Tập 25 Sau một hồi bàn bạc
- □ Tập 26 Vị khách khó tính
- □ Tập 27 Báo cáo cuối kỳ thực tập
- □ Tập 28 Phân biệt 3 · Vừa... thì, sau khi
- □ Ôn 3 Báo cáo thực tập

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp N2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Học miễn phí, không cần đăng nhập: **hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2** Bản 11/2026

Tập 20

Ngày đầu ở phòng khách đoàn

〜にさきだって・〜にともなって・〜につき

Thứ Hai 30/7, 6 giờ chiều · phòng khách đoàn, công ty du lịch ở Shinjuku

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/ngay-dau-o-phong-khach-doan

1 Từ vựng

17 TỪ

増加（ぞうか）	tăng lên	団体（だんたい）	đoàn, nhóm
説明会（せつめいかい）	buổi giới thiệu (công ty)	工事中（こうじちゅう）	đang thi công
裏口（うらぐち）	cửa sau	利用（りよう）	sử dụng
行事（ぎょうじ）	sự kiện (lặp lại hằng năm)	資料（しりょう）	tài liệu

GẶP THÊM TRONG TẬP

開会（かいかい）	khai mạc	挨拶（あいさつ）	chào hỏi
人口（じんこう）	dân số	減少（げんしょう）	giảm đi
移転（いてん）	chuyển địa điểm	定休日（ていきゅうび）	ngày nghỉ cố định
本日（ほんじつ）	hôm nay (trang trọng)	貼り紙（はりがみ）	tờ giấy dán
準備中（じゅんびちゅう）	đang chuẩn bị		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt chỉ nói "trước khi". *Tiếng Nhật đổi chữ khi việc phía sau là một việc lớn.*

〜に先立って / 〜に先立ち　trước khi (một việc lớn, chính thức).

ぎょうじ (việc lớn) + にさきだって + まえにする こと

TIẾNG VIỆT

TRƯỚC KHI khai mạc, giám đốc phát biểu

TIẾNG NHẬT

開会（かいかい）に先立（さきだ）って、社長（しゃちょう）が挨拶（あいさつ）した

Việc sau にさきだって là lễ, họp, tour, buổi thi... Việc thường ngày (ăn cơm, ra ngoài) thì nói 「〜のまえに」.

VÍ DỤ

ツアーに先立（さきだ）って、説明会（せつめいかい）を開（ひら）きます。

Trước khi tour bắt đầu, chúng tôi tổ chức buổi giới thiệu. (chị Kimura)

> ***Hine mách nhỏ***
> Thư mời, thông báo của công ty hay viết にさきだち (không có って) cho gọn. Mình gặp nó ngay dòng đầu tờ lịch tour.

"Cùng với..., kéo theo...": *một thay đổi lớn kéo theo thay đổi khác.*

〜に伴って / 〜に伴い cùng với, kéo theo (thay đổi lớn; văn viết).

へんか (N) + にともなって + べつの へんか

TIẾNG VIỆT

CÙNG VỚI dân số giảm, cửa hàng cũng ít đi

TIẾNG NHẬT

人口(じんこう)の減少(げんしょう)に伴(ともな)って、店(みせ)が減(へ)った

Trước にともなって thường là danh từ chỉ thay đổi: ぞうか (tăng), げんしょう (giảm), へんか (thay đổi), いてん (chuyển trụ sở).

VÍ DỤ

お客様(きゃくさま)の増加(ぞうか)に伴(ともな)って、仕事(しごと)も増(ふ)えています。

Cùng với lượng khách tăng, công việc cũng tăng.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thông báo đổi giờ, đổi giá ở ga gần như luôn mở bằng 「〜にともない」. Đọc được chữ này là hiểu nửa tờ thông báo rồi.

Giấy dán không nói "vì... nên...". *Chỉ một chữ につき là đủ.*

〜につき vì, do (lý do trên thông báo, giấy dán).

りゆう (N) + につき + おしらせ・おねがい

TIẾNG VIỆT

Hôm nay là ngày nghỉ định kỳ NÊN cửa hàng đóng cửa

TIẾNG NHẬT

本日(ほんじつ)は定休日(ていきゅうび)につき、お休(やす)みします

Tiếng Việt có "vì... nên...". Thông báo tiếng Nhật chỉ cần N + につき, vế sau là lời báo, lời nhờ lịch sự.

VÍ DỤ

工事中(こうじちゅう)につき、裏口(うらぐち)をご利用(りよう)ください。

Đang thi công, xin dùng cửa sau. (giấy dán)

3 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. tăng lên _____
2. đoàn, nhóm _____
3. buổi giới thiệu _____
4. đang thi công _____
5. cửa sau _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 試合(しあい)に____、両国(りょうこく)の国歌(こっか)が流(なが)れた。 (... trận đấu ..., quốc ca hai nước vang lên.)
   Ⓐ 先立(さきだ)って Ⓑ 伴(ともな)って Ⓒ つれて

2. 人口(じんこう)の増加(ぞうか)____、学校(がっこう)が足(た)りなくなった。 (... dân số tăng ..., trường học không đủ nữa.)

Ⓐ に伴(ともな)って　Ⓑ に先立(さきだ)って　Ⓒ のあまり

3. **本日貸切(ほんじつかしきり)につき、一般(いっぱん)のお客様(きゃくさま)はご利用(りよう)いただけません**

Tấm biển trước cửa nhà hàng cho biết gì?

Ⓐ Hôm nay nhà hàng được đặt riêng, khách thường không vào được

Ⓑ Hôm nay mỗi khách chỉ được dùng một bàn　Ⓒ Hôm nay nhà hàng giảm giá cho khách đoàn

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Cùng với lượng khách tăng, công việc cũng tăng."*

しごとも　ふえています | ともなって、 | おきゃくさまの　ぞうかに

2. *"Cùng với dân số giảm, cửa hàng cũng ít đi."*

人口(じんこう)の減少(げんしょう) | 店(みせ)が | に伴(ともな)って、 | 減(へ)った

3. *"Hôm nay là ngày nghỉ định kỳ nên cửa hàng đóng cửa."*

定休日(ていきゅうび) | につき、 | 本日(ほんじつ)は | お休(やす)みします

Bài 4 Nối mẫu với nghĩa

1	～に先立(さきだ)って	a	cùng với, kéo theo
2	～に伴(ともな)って	b	mỗi người
3	～につき (giấy dán)	c	trước khi (việc lớn)
4	一人(ひとり)につき	d	vì, do

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Trả lời ngắn

1. 工事中(こうじちゅう)____、裏口(うらぐち)をご利用(りよう)ください。 (Đang thi công, xin dùng cửa sau.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 6 Dịch sang tiếng Nhật

1. Trước khi khai mạc, giám đốc phát biểu.

2. Trước khi xuất phát, xin báo vài điều cần chú ý.

3. Do văn phòng chuyển địa điểm, số điện thoại sẽ thay đổi.

Bài 7 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗明日(あした)のお昼(ひる)ご飯(はん)に先立(さきだ)って、資料(しりょう)を読(よ)んでおきます。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

お客様(きゃくさま)の増加(ぞうか)に伴(ともな)って、仕事(しごと)も増(ふ)えています。

Cùng với lượng khách tăng, công việc cũng tăng. (chị Kimura)

郷(ごう)に入(い)っては郷(ごう)に従(したが)え。

Nhập gia tuỳ tục.

TỰ CHẤM ____ / 20

Tập 21

Đọc bản kế hoạch tour

〜のもとで・〜ぬきで / 〜をぬきにして・〜にかけては

Thứ Tư 1/8, 10 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/doc-ban-ke-hoach-tour

1 Từ vựng

15 TỪ

計画（けいかく）	kế hoạch	初日（しょにち）	ngày đầu
朝食（ちょうしょく）	bữa sáng	早朝（そうちょう）	sáng sớm
案内（あんない）	dẫn đường, hướng dẫn	かなう	sánh bằng (かなわない: không bằng)
通訳（つうやく）	phiên dịch, người phiên dịch	得意（とくい）	giỏi, sở trường

GẶP THÊM TRONG TẬP

冗談（じょうだん）	câu đùa	本題（ほんだい）	chuyện chính
青空（あおぞら）	trời xanh	運動会（うんどうかい）	hội thao
指導（しどう）	hướng dẫn, kèm (việc, học)	論文（ろんぶん）	luận văn, bài nghiên cứu
褒める（ほめる）	khen		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Dưới...": *đứng dưới sự hướng dẫn, điều kiện hay ảnh hưởng của ai, cái gì.*

〜のもとで / 〜のもとに

dưới (sự hướng dẫn, điều kiện, ảnh hưởng của)...

ひと / じょうけん + のもとで + まなぶ・はたらく

TIẾNG VIỆT

Hội thao diễn ra DƯỚI bầu trời xanh

TIẾNG NHẬT

青空（あおぞら）のもとで、運動会（うんどうかい）が行（おこな）われた

Trước のもとで: người dẫn dắt (せんせい, きむらさん), điều kiện (やくそく, ルール) hoặc bầu trời, ánh sáng. Không dùng cho chỗ đặt đồ vật ("dưới gầm bàn" là つくえのした).

VÍ DỤ

木村（きむら）さんのもとで、ツアーの計画（けいかく）を学（まな）んでいます。

Tôi đang học lập kế hoạch tour dưới sự hướng dẫn của chị Kimura.

> ***Hine mách nhỏ***
> Thư giới thiệu, hồ sơ hay viết 「せんせいの　ごしどうのもとで」. Gặp câu này là biết họ đang cảm ơn người hướng dẫn.

"Không có...", "bỏ... ra": *thiếu cái đó, hoặc gác cái đó sang một bên.*

～抜きで / ～を抜きにして　bỏ..., không có... (thiếu N thì không được).

N + ぬきで / をぬきにして + すること

TIẾNG VIỆT
BỎ đùa SANG MỘT BÊN, vào chuyện chính thôi

TIẾNG NHẬT
冗談(じょうだん)は抜(ぬ)きにして、本題(ほんだい)に入(はい)りましょう

Hai cách dùng: (1) không có: ちょうしょくぬき (không bữa sáng), さびぬき (không wasabi); (2) をぬきにしては + phủ định: thiếu N thì không làm được.

VÍ DỤ
初日(しょにち)は朝食抜(ちょうしょくぬ)きで、早朝(そうちょう)に出発(しゅっぱつ)します。
Ngày đầu không có bữa sáng, xuất phát từ sáng sớm.

"Riêng về khoản...": *chữ này sinh ra để khen.*

～にかけては　riêng về khoản... (thì giỏi nhất; đi với lời khen).

N + にかけては + ほめる ことば

TIẾNG VIỆT
RIÊNG KHOẢN nấu ăn thì tôi không bằng chị gái

TIẾNG NHẬT
料理(りょうり)にかけては、姉(あね)にかなわない

Về sau luôn là "giỏi nhất, không thua ai, không ai bằng": だれにもまけない, かなうひとはいない, いちばんだ.

VÍ DỤ
案内(あんない)にかけては、木村(きむら)さんにかなう人(ひと)はいない。
Riêng về khoản dẫn đoàn, không ai bằng chị Kimura. (Tanaka)

> ***Hine mách nhỏ***
> Muốn nói mình kém một khoản thì đừng dùng にかけては. Cứ nói 「～はにがてです」 là lịch sự và đúng.

3 Luyện viết　15 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. kế hoạch _____
2. ngày đầu _____
3. bữa sáng _____
4. sáng sớm _____
5. dẫn đường, hướng dẫn _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 父(ちち)の厳(きび)しい指導(しどう)の____、毎日練習(まいにちれんしゅう)した。 (... sự chỉ dẫn nghiêm khắc của bố ..., tôi tập mỗi ngày.)
   Ⓐ もとで　Ⓑ 抜(ぬ)きで　Ⓒ にかけては

2. 堅い挨拶は____、すぐ始めましょう。 (Lời chào khách sáo ..., bắt đầu ngay thôi.)

Ⓐ 抜きにして　Ⓑ もとで　Ⓒ にかけては

3. 数学____、彼はクラスで一番だ。 (... toán, cậu ấy giỏi nhất lớp.)

Ⓐ にかけては　Ⓑ 抜きで　Ⓒ のもとで

4. **さび抜き**

Tấm thẻ nhỏ cạnh đĩa sushi cho biết gì?

Ⓐ Sushi này không có wasabi　Ⓑ Sushi này thêm nhiều wasabi　Ⓒ Sushi này đã hết

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Riêng khoản nấu ăn thì tôi không bằng chị gái."*

りょうりに　かけては、　あねに　かなわない

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 冗談は抜き_____、本題に入りましょう。 (Bỏ đùa sang một bên, vào chuyện chính thôi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Hội thao diễn ra dưới bầu trời xanh.

2. Dưới sự chỉ dẫn của thầy cô, tôi đã viết xong luận văn.

3. Bỏ đùa sang một bên, vào chuyện chính thôi.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 地図にかけては、苦手なんだ。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

木村さんのもとで、ツアーの計画を学んでいます。

Tôi đang học lập kế hoạch tour dưới sự hướng dẫn của chị Kimura.

餅は餅屋。

Việc gì cũng có người giỏi nhất về khoản đó.

TỰ CHẤM ____ / 15

Tập 22

Văn bản ở công ty

〜ねばならない・〜ぬ・〜とされる・〜てはならない

Thứ Sáu 3/8, 2 giờ chiều · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/van-ban-o-cong-ty

1 Từ vựng

15 TỪ

規則（きそく）	quy định, nội quy	書き言葉（かきことば）	văn viết
人数（にんずう）	số người	確認（かくにん）	xác nhận
個人情報（こじんじょうほう）	thông tin cá nhân	観光地（かんこうち）	điểm du lịch
事故（じこ）	tai nạn	夕方（ゆうがた）	chiều tối, lúc chạng vạng

GẶP THÊM TRONG TẬP

余裕（よゆう）	dư dả	防ぐ（ふせぐ）	phòng tránh
見知らぬ（みしらぬ）	lạ mặt	報告書（ほうこくしょ）	bản báo cáo
内容（ないよう）	nội dung	社外（しゃがい）	ngoài công ty
二度と（にどと）	không bao giờ... nữa		

2 Ngữ pháp

4 MẪU

Cùng nghĩa "phải" như なければならない. *Chỉ khác: đây là chữ của giấy tờ.*

〜ねばならない / 〜ねば

phải (văn viết của なければならない).

V ない (bỏ ない) + ねばならない

TIẾNG VIỆT

PHẢI tuân thủ quy định

TIẾNG NHẬT

規則（きそく）は守（まも）らねばならない

Bỏ ない rồi thêm ねば: まもらない → まもらねば. Riêng する → せねば (không phải しねば), くる → こねば.

VÍ DỤ

出発前（しゅっぱつまえ）に、人数（にんずう）を必（かなら）ず確認（かくにん）せねばならない。

Trước khi xuất phát phải xác nhận số người.

> ***Hine mách nhỏ***
> Người Nhật hay nói một mình 「そろそろかえらねば」 (phải về thôi) cho vui, như nói đùa giọng sách. Còn bình thường thì vẫn là なければ.

"Không" của văn viết: *hay gặp trong cụm cố định đứng trước danh từ.*

〜ぬ không (văn viết của ない; hay gặp trong cụm cố định).

V ない (bỏ ない) + ぬ + N

TIẾNG VIỆT
Đã xảy ra một tai nạn KHÔNG ngờ

TIẾNG NHẬT
思わぬ事故が起きた

Thường gặp trong cụm: おもわぬ (không ngờ), しらぬまに (lúc nào không hay), みしらぬ (lạ mặt).

VÍ DỤ
知らぬ間に、夕方になっていた。
Lúc nào không hay, trời đã chiều.

"Được coi là...": *nhận định chung, khách quan, không phải ý một người.*

〜とされる / 〜とされている được coi là, được cho là (theo nhận định chung; văn viết).

N は + ひょうか (thể thông thường) + とされている

TIẾNG VIỆT
Ngôi chùa này ĐƯỢC COI LÀ cổ nhất Nhật Bản

TIẾNG NHẬT
この寺は日本で一番古いとされている

Hay gặp trong sách hướng dẫn, báo, văn bản công ty. Danh từ và tính từ đuôi な có thể bỏ だ: あんぜんとされている.

VÍ DỤ
浅草は、外国人に人気の観光地とされている。
Asakusa được coi là điểm du lịch được người nước ngoài yêu thích.

"Không được..." *trên giấy tờ: cứng hơn てはいけない một bậc.*

〜てはならない (mẫu phụ) không được (cấm; văn viết của てはいけない).

V て + はならない

TIẾNG VIỆT
KHÔNG ĐƯỢC để tai nạn xảy ra lần nữa

TIẾNG NHẬT
事故を二度と起こしてはならない

Gặp ở quy định, biển cấm, lời phát biểu nghiêm túc. Nói chuyện thường ngày vẫn dùng てはいけない.

VÍ DỤ
個人情報を外に出してはならない。
Thông tin cá nhân không được đưa ra ngoài.

3 Luyện viết

15 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. quy định, nội quy _____
2. văn viết _____
3. số người _____

4. xác nhận _____

5. thông tin cá nhân _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 約束(やくそく)は守(まも)ら____。 (Lời hứa thì ... giữ.)

   (A) ねばならない (B) てはならない (C) とされている

2. 試験中(しけんちゅう)、スマホを使(つか)って____。 (Trong giờ thi, ... dùng điện thoại.)

   (A) はならない (B) ねばならない (C) とされる

3. この絵(え)は、世界(せかい)で最(もっと)も美(うつく)しい絵(え)の一(ひと)つ____。 (Bức tranh này ... một trong những bức đẹp nhất thế giới.)

   (A) とされている (B) ねばならない (C) てはならない

4. **ここにごみを捨(す)ててはならない**

   Tấm biển gỗ ở bãi đất trống nói gì?

   (A) Không được vứt rác ở đây (B) Phải vứt rác ở đây (C) Rác ở đây được thu mỗi ngày

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Không được để tai nạn xảy ra lần nữa."*

   じこを | ならない | にどと | おこしては

   _____

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 出発前(しゅっぱつまえ)に、人数(にんずう)を確認(かくにん)__ねばならない。 (Trước khi xuất phát phải xác nhận số người.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Phải tuân thủ quy định.

   _____

2. Phải nộp bản báo cáo trước ngày mai.

   _____

3. Đã xảy ra một tai nạn không ngờ.

   _____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 人数(にんずう)を確認(かくにん)しねばならない。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

個人情報(こじんじょうほう)を外(そと)に出(だ)してはならない。

Thông tin cá nhân không được đưa ra ngoài.

口(くち)は災(わざわ)いの元(もと)。

Hoạ từ miệng mà ra.

TỰ CHẤM ____ / 15

Tập 23

Khách đang tăng dần

〜つつある・〜つつ / 〜つつも・〜かとおもうと

Thứ Ba 7/8, 11 giờ sáng · phòng khách đoàn

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/khach-dang-tang-dan

1 Từ vựng

12 TỪ

意見(いけん)	ý kiến	変化(へんか)	biến đổi
缶(かん)コーヒー	cà phê lon	体(からだ)	cơ thể, người
急(きゅう)に	đột nhiên	看板(かんばん)	biển hiệu
晴(は)れる → 晴(は)れます	trời nắng, quang		

GẶP THÊM TRONG TẬP

様子(ようす)	tình hình, dáng vẻ	働き方(はたらきかた)	cách làm việc
返事(へんじ)	trả lời (thư, lời gọi)	泣(な)く	khóc
笑(わら)う	cười		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Đang dần...": *chỉ dùng cho một thay đổi đang diễn ra từ từ.*

〜つつある đang dần... (thay đổi đang diễn tiến; văn viết).

N が + V ます (bỏ ます) + つつある

TIẾNG VIỆT

Diện mạo khu phố ĐANG DẦN thay đổi

TIẾNG NHẬT

町(まち)の様子(ようす)が変(か)わりつつある

Động từ đi cùng là động từ thay đổi: ふえる, へる, かわる, ひろがる, すすむ. Việc đang làm trong tay (ăn, viết, làm) thì dùng ている.

VÍ DỤ

ベトナムからのお客様(きゃくさま)が増(ふ)えつつあります。

Khách từ Việt Nam đang dần tăng lên.

> ***Hine mách nhỏ***
> Bản tin, báo cáo công ty rất thích つつある: かいふくしつつある (đang dần hồi phục). Gặp ở biểu đồ là chắc chắn.

つつ là ながら của giấy tờ. *Thêm も thành "tuy... nhưng".*

～つつ / ～つつも vừa... vừa (văn viết của ながら); tuy... nhưng (つつも).

Vます (bỏ ます) + つつ(も) + ちがう けっか

TIẾNG VIỆT
TUY biết là không phải, tôi VẪN trả lời muộn

TIẾNG NHẬT
悪(わる)いと思(おも)いつつも、返事(へんじ)が遅(おく)れてしまった

Hay đi với しりつつ, おもいつつ: biết, nghĩ mà vẫn làm. Vế sau thường có てしまう.

VÍ DỤ
体(からだ)に悪(わる)いと知(し)りつつ、毎日缶(まいにちかん)コーヒーを飲(の)んでしまう。
Biết là không tốt cho sức khoẻ mà ngày nào cũng uống cà phê lon. (Tanaka)

"Vừa thấy... thì đã...": *hai việc nối nhau nhanh tới bất ngờ.*

～かと思うと / ～かと思ったら vừa thấy... thì đã (chuyện khác, bất ngờ; nói về người, việc khác, không nói về mình).

Vた + かとおもうと + すぐ ちがう こと

TIẾNG VIỆT
Đứa bé VỪA khóc đó MÀ ĐÃ cười rồi

TIẾNG NHẬT
子(こ)どもは泣(な)いたかと思(おも)うと、もう笑(わら)っている

Người nói đứng ngoài nhìn: trời, trẻ con, người khác. Không nói về việc mình làm ("tôi vừa về thì đã..." là たとたん).

VÍ DỤ
晴(は)れたかと思(おも)うと、急(きゅう)に雨(あめ)が降(ふ)ってきた。
Vừa thấy nắng thì trời đã đổ mưa.

3 Luyện viết

15 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ý kiến _____
2. biến đổi _____
3. cà phê lon _____
4. cơ thể, người _____
5. đột nhiên _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 地球(ちきゅう)の気温(きおん)は上(あ)がり____。 (Nhiệt độ trái đất ... tăng.)
   Ⓐ つつある Ⓑ つつも Ⓒ かと思(おも)うと

2. 悪(わる)いと知(し)り____、嘘(うそ)をついてしまった。 (... biết là không tốt ... tôi đã nói dối mất rồi.)
   Ⓐ つつも Ⓑ つつある Ⓒ かと思(おも)うと

3. 弟は部屋に入った____、すぐ出て行った。 (Em trai ... vào phòng ... đã đi ra ngay.)

Ⓐ かと思うと　Ⓑ つつ　Ⓒ つつある

4. **地方の人口、減りつつある**

Dòng tít trên trang tin nói gì?

Ⓐ Dân số các địa phương đang dần giảm　Ⓑ Dân số các địa phương vừa giảm mạnh trong một ngày

Ⓒ Dân số các địa phương sẽ không đổi

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Diện mạo khu phố đang dần thay đổi."*

ある　まちの　ようすが　かわりつつ

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 体に悪いと知り____、毎日飲んでしまう。 (Biết là không tốt cho sức khoẻ mà ngày nào cũng uống.)

Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Diện mạo khu phố đang dần thay đổi.

2. Cách làm việc ở Nhật đang dần thay đổi từng chút.

3. Tuy biết là không phải, tôi vẫn trả lời muộn.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今、メモを作りつつあります。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

ベトナムからのお客様が増えつつあります。

Khách từ Việt Nam đang dần tăng lên. (chị Kimura)

塵も積もれば山となる。

Góp gió thành bão.

TỰ CHẤM ____ / 15

Tập 24

Vừa tới nơi đã

〜か〜ないかのうちに・〜てからというもの・〜きり・〜たひょうしに

Thứ Sáu 10/8, 3 giờ chiều · sảnh một khách sạn ở Asakusa

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/vua-toi-noi-da

1 Từ vựng

14 TỪ

全員（ぜんいん）	toàn thể, tất cả mọi người	半分（はんぶん）	một nửa
振り向く（ふりむく）	ngoảnh lại	拍子（ひょうし）	nhịp; ngay lúc (〜た拍子に)
落とす（おとす） → 落とします	đánh rơi	実習（じっしゅう）	thực tập (thực hành)
毎晩（まいばん）	mỗi tối		

GẶP THÊM TRONG TẬP

夕食（ゆうしょく）	bữa tối	鳴る（なる） → 鳴ります	kêu, reo
飼う（かう）	nuôi (con vật)	くしゃみ	cái hắt hơi
眼鏡（めがね）	kính (mắt)	転ぶ（ころぶ）	ngã
横（よこ）	bên cạnh, bên hông		

2 Ngữ pháp

4 MẪU

"Vừa mới... chưa kịp...": *hai việc sát nhau tới mức gần như cùng lúc.*

〜か〜ないかのうちに　vừa mới... chưa kịp... thì đã.

V か + V ない かのうちに + つぎの こと

TIẾNG VIỆT

Chuông VỪA reo, học sinh ĐÃ ra khỏi lớp

TIẾNG NHẬT

ベルが鳴るか鳴らないかのうちに、学生は教室を出た

Lặp lại cùng một động từ hai lần: lần đầu khẳng định, lần sau phủ định (なるかならないか). Vế sau có thể là việc người ta tự chọn làm.

VÍ DỤ

お客様は、ホテルに着いたか着かないかのうちに買い物に出かけた。

Khách vừa tới khách sạn chưa kịp nghỉ đã đi mua sắm.

> ***Hine mách nhỏ***
> Đọc nhanh thì thấy như nói lắp: 「ついたかつかないか」. Cứ nhớ hình ảnh: chân vừa chạm đất, người đã đi rồi.

"Từ khi... thì": *một mốc làm cuộc sống đổi hẳn, kéo dài tới giờ.*

～てからというもの

từ khi... thì (thay đổi hẳn, kéo dài tới giờ).

Vて + からというもの + かわった こと (ずっと)

TIẾNG VIỆT

TỪ KHI nuôi mèo, nhà vui hẳn lên

TIẾNG NHẬT

猫(ねこ)を飼(か)ってからというもの、家(いえ)が明(あか)るくなった

Vế sau là một thay đổi lớn, kéo dài: tính tình, thói quen, không khí. Không dùng cho một việc làm một lần.

VÍ DỤ

実習(じっしゅう)を始(はじ)めてからというもの、毎晩(まいばん)すぐ寝(ね)てしまう。

Từ khi bắt đầu thực tập, tối nào tôi cũng ngủ ngay.

"... rồi thôi": *sau đó không có gì tiếp theo nữa.*

～きり / ～たきり

... rồi thôi (không có gì tiếp theo); chỉ có.

Vた + きり + (そのあと ない)

TIẾNG VIỆT

Tôi chỉ gặp anh ấy đúng một lần RỒI THÔI

TIẾNG NHẬT

彼(かれ)とは一度(いちど)会(あ)ったきりだ

Vế sau (nếu có) thường là phủ định: でかけたきり、かえってこない (đi rồi không về). Văn nói hay thành っきり.

VÍ DỤ

日本(にほん)は三十年前(さんじゅうねんまえ)に一度(いちど)来(き)たきりです。

Tôi mới sang Nhật đúng một lần, ba mươi năm trước.

"Nhân lúc... thì": *một động tác nhỏ, và một chuyện không định trước.*

～た拍子に (mẫu phụ)

nhân lúc... thì bất ngờ (xảy ra chuyện không định trước).

Vた + ひょうしに + おもわない こと

TIẾNG VIỆT

NHÂN LÚC hắt hơi THÌ kính rơi xuống

TIẾNG NHẬT

くしゃみをした拍子(ひょうし)に、眼鏡(めがね)が落(お)ちた

Vế trước là một động tác nhanh (quay người, đứng dậy, ngã, hắt hơi); vế sau là chuyện nhỏ không ai muốn: rơi, va, trượt, quên.

VÍ DỤ

振(ふ)り向(む)いた拍子(ひょうし)に、スマホを落(お)としてしまった。

Nhân lúc quay người, bác làm rơi điện thoại.

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. toàn thể, tất cả mọi người _____
2. một nửa _____
3. ngoảnh lại _____

4. nhịp; ngay lúc _____

5. đánh rơi _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 電車(でんしゃ)のドアが閉(し)まるか閉(し)まらない____、走(はし)り出(だ)した。 (Cửa tàu vừa đóng ... tàu đã chạy.)

   Ⓐ かのうちに Ⓑ きり Ⓒ 拍子(ひょうし)に

2. 子(こ)どもが生(う)まれて____、父(ちち)はたばこをやめた。 (... con ra đời ..., bố bỏ thuốc hẳn.)

   Ⓐ からというもの Ⓑ 拍子(ひょうし)に Ⓒ きり

3. 兄(あに)は去年(きょねん)家(いえ)を出(で)た____、一度(いちど)も帰(かえ)ってこない。 (Anh trai năm ngoái rời nhà ... chưa về lần nào.)

   Ⓐ きり Ⓑ からというもの Ⓒ かのうちに

4. **一度(いちど)きりの人生(じんせい)**

   Chữ lớn trên áp phích du lịch nghĩa là gì?

   Ⓐ Cuộc đời chỉ có một lần Ⓑ Cả đời chỉ gặp một lần Ⓒ Một ngày như mọi ngày

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Từ khi nuôi mèo, nhà vui hẳn lên."*

   かってから | ねこを | あかるくなった | いえが | というもの、

   _____

2. *"Chuông vừa reo, học sinh đã ra khỏi lớp."*

   出(で)た | 学生(がくせい)は | 教室(きょうしつ)を | ベルが鳴(な)るか鳴(な)らないかのうちに、

   _____

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 彼(かれ)とは一度会(いちどあ)った____だ。 (Tôi chỉ gặp anh ấy đúng một lần rồi thôi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Vừa ngả lưng chưa kịp gì đã ngủ mất.

   _____

2. Từ khi nuôi mèo, nhà vui hẳn lên.

   _____

3. Từ khi sang Nhật, ngày nào tôi cũng tự nấu ăn.

   _____

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ お客(きゃくさま)様は、着(つ)いたとたん、買(か)い物(もの)に出(で)かけました。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

お客(きゃくさま)様は、ホテルに着(つ)いたか着(つ)かないかのうちに買(か)い物(もの)に出(で)かけた。

Khách vừa tới khách sạn chưa kịp nghỉ đã đi mua sắm.

一期一会(いちごいちえ)。

Mỗi cuộc gặp chỉ có một lần.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 25

Sau một hồi bàn bạc

〜すえに・〜あげく・〜ところを

Thứ Tư 15/8, 5 giờ chiều · phòng họp nhỏ ở công ty

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/sau-mot-hoi-ban-bac

1 Từ vựng

15 TỪ

台風（たいふう）	bão	日程（にってい）	lịch trình (theo ngày)
延ばす（の）	kéo dài, lùi lại	一泊（いっぱく）	một đêm (trọ)
案（あん）	phương án, ý	迷う（まよ）	lạc đường; phân vân
結局（けっきょく）	rốt cuộc	追加（ついか）	bổ sung, gọi thêm

GẶP THÊM TRONG TẬP

議論（ぎろん）	thảo luận, tranh luận	末（すえ）	cuối, sau cùng
さんざん	mãi, hết mức (chuyện mệt)	中止（ちゅうし）	huỷ, ngừng (buổi học, sự kiện)
並ぶ（なら） → 並びます（ならびます）	xếp thành hàng — tự động từ	売り切れ（うりきれ）	hết hàng, đã bán hết
疲れ（つか）	sự mệt mỏi		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Sau một hồi..., cuối cùng": *một quá trình dài dẫn tới một kết quả.*

〜末に / 〜た末に sau một hồi..., cuối cùng (kết quả sau quá trình dài; văn viết).

ながい こと (V た / N の) + すえに + けっか

TIẾNG VIỆT

SAU cuộc bàn cãi dài, kế hoạch đã được quyết

TIẾNG NHẬT

長い（なが）議論（ぎろん）の末（すえ）、計画（けいかく）が決（き）まった

Vế trước là quá trình mất nhiều thời gian, công sức (bàn, nghĩ, thử); vế sau là kết quả cuối cùng, thường là tốt hoặc trung tính.

VÍ DỤ

話（はな）し合（あ）った末（すえ）に、日程（にってい）を一日（いちにち）延（の）ばすことにした。

Sau một hồi bàn bạc, chúng tôi quyết định kéo dài lịch thêm một ngày.

> ***Hine mách nhỏ***
> すえ là "cuối" (げつまつ: cuối tháng). Nhớ chữ này là nhớ nghĩa: đi tới cuối quá trình.

"Sau bao..., rốt cuộc": *giống すえに, nhưng kết cục đáng tiếc và có giọng than.*

～あげく sau bao... rốt cuộc (kết cục xấu, đáng tiếc).

ながい こと (V た / N の) + あげく + わるい けっか

TIẾNG VIỆT
Bị bắt chờ mãi, RỐT CUỘC lại bị huỷ

TIẾNG NHẬT
さんざん待(ま)たされたあげく、中止(ちゅうし)になった

Vế trước thường có さんざん, ちょうじかん, まよった: một quá trình mệt; vế sau là kết cục người nói không muốn.

VÍ DỤ
迷(まよ)ったあげく、結局(けっきょく)一番高(いちばんたか)いのを頼(たの)んだ。
Đắn đo mãi, rốt cuộc lại gọi món đắt nhất. (Tanaka)

"Đúng lúc anh chị đang...": *câu mở đầu lời cảm ơn, xin lỗi lịch sự.*

～ところを đúng lúc... (lời cảm ơn, xin lỗi: おいそがしいところを, おやすみのところを).

おいそがしい / おやすみの + ところを + おれい・おわび

TIẾNG VIỆT
Xin lỗi đã làm phiền LÚC anh chị ĐANG nghỉ

TIẾNG NHẬT
お休(やす)みのところを申(もう)し訳(わけ)ありません

Hay gặp ở điện thoại, email công việc: おいそがしいところを, おつかれのところを, おやすみのところを + cảm ơn / xin lỗi.

VÍ DỤ
お忙(いそが)しいところを、ありがとうございました。
Cảm ơn anh chị đã giúp lúc đang bận. (chị Kimura)

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. bão _____
2. lịch trình _____
3. kéo dài, lùi lại _____
4. một đêm _____
5. phương án, ý _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 何度(なんど)も実験(じっけん)した____、ついに新(あたら)しい薬(くすり)が完成(かんせい)した。 (Thí nghiệm nhiều lần ..., cuối cùng thuốc mới đã hoàn thành.)
   Ⓐ 末(すえ)に　Ⓑ あげく　Ⓒ ところを

2. 一時間(いちじかん)も待(ま)たされた____、店(みせ)は休(やす)みだと言(い)われた。 (Bị bắt chờ cả tiếng ..., lại được báo là quán nghỉ.)
   Ⓐ あげく　Ⓑ ところを　Ⓒ かと思(おも)うと

3. お休(やす)みの____、お電話(でんわ)してすみません。 (... anh chị đang nghỉ, xin lỗi vì đã gọi điện.)

Ⓐ ところを　Ⓑ 末(すえ)に　Ⓒ あげく

4. **話(はな)し合(あ)いの末(すえ)、合意(ごうい)**

Dòng tít trên bản tin nói gì?

Ⓐ Sau một hồi bàn bạc, hai bên đã đồng ý　Ⓑ Cuộc bàn bạc kết thúc mà không ai đồng ý

Ⓒ Hai bên chưa bắt đầu bàn bạc

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Sau cuộc bàn cãi dài, kế hoạch đã được quyết."*

ぎろんの　すえ、　ながい　けいかくが　きまった

2. *"Sau cuộc bàn cãi dài, kế hoạch đã được quyết."*

計画(けいかく)が　長(なが)い議論(ぎろん)　の末(すえ)、　決(き)まった

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 話(はな)し合(あ)った_____に、日程(にってい)を延(の)ばすことにした。 (Sau một hồi bàn bạc, chúng tôi quyết định kéo dài lịch.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Thất bại bao nhiêu lần, cuối cùng mới thành công.

2. Bị bắt chờ mãi, rốt cuộc lại bị huỷ.

3. Xếp hàng hai tiếng, rốt cuộc lại hết hàng.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗一時間話(いちじかんはな)し合(あ)ったあげく、いい案(あん)が出(で)ましたね。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

話し合った末に、日程を一日延ばすことにした。

Sau một hồi bàn bạc, chúng tôi quyết định kéo dài lịch thêm một ngày.

三人寄れば文殊の知恵。

Ba người cùng bàn thì nghĩ ra cách hay.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 26

Vị khách khó tính

〜っこない・〜ものか・〜ではあるまいし

Thứ Hai 20/8, 7 giờ tối · sảnh khách sạn ở Asakusa

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/vi-khach-kho-tinh

1 Từ vựng

14 TỪ

自由行動（じゆうこうどう）	thời gian tự do (đi riêng)	両方（りょうほう）	cả hai
回る（まわ）	quay; đi vòng quanh	狭い（せま）	chật, hẹp
負ける（ま） → 負けます（ま）	thua	失礼（しつれい）	bất lịch sự, thất lễ
案（あん）	phương án, ý		

GẶP THÊM TRONG TẬP

問題（もんだい）	câu hỏi (trong đề); vấn đề	宝くじ（たから）	xổ số
当たる（あ）	trúng	神様（かみさま）	thần linh
未来（みらい）	tương lai (nói chung)	諦める（あきら）	từ bỏ, bỏ cuộc
言い訳（いいわけ）	lời bào chữa		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Làm gì có chuyện...": *nói với bạn bè, nói một mình, không nói với khách.*

〜っこない làm gì có chuyện... (văn nói, thân mật).

V ます (bỏ ます) + っこない + よ

TIẾNG VIỆT

Bài khó thế này LÀM Gì hiểu NỔI

TIẾNG NHẬT

こんな難（むずか）しい問題（もんだい）、わかりっこない

Hay đi với thể khả năng: まわれっこない, できっこない, かてっこない. Rất thân mật: không dùng với cấp trên, khách.

VÍ DỤ

一日（いちにち）で全部回（ぜんぶまわ）れっこないよ。

Làm gì có chuyện một ngày đi hết được.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> Muốn nói ý này với khách thì đổi sang 「〜は　むずかしいかと　おもいます」. Nghe mềm mà khách vẫn hiểu là không được.

"Đời nào...": *phủ định bằng cả ý chí của mình.*

〜ものか / 〜もんか đời nào..., không đời nào (phủ định mạnh).

V (thể từ điển) + ものか

TIẾNG VIỆT

Quán đó ĐỜI NÀO tôi quay lại lần nữa

TIẾNG NHẬT

あんな店(みせ)、二度(にど)と行(い)くものか

Động từ để ở thể khẳng định, nghĩa lại là phủ định: いくものか = đời nào đi. Văn nói hay thành もんか; câu nói một mình, nói với bạn.

VÍ DỤ

こんなことで負(ま)けるものか。

Đời nào chịu thua vì chuyện thế này. (Hine)

"Đâu phải là... mà": *vế sau là một lời khuyên, lời phê.*

〜ではあるまいし đâu phải là... mà (vế sau là lời khuyên, lời phê).

N + じゃあるまいし + アドバイス・ひはん

TIẾNG VIỆT

ĐÂU PHẢI thần thánh MÀ biết được chuyện tương lai

TIẾNG NHẬT

神様(かみさま)じゃあるまいし、未来(みらい)のことはわからないよ

Vế trước là điều hiển nhiên không đúng (trẻ con, thần thánh); vế sau khuyên, nhắc, trách nhẹ. Văn nói hay dùng じゃあるまいし.

VÍ DỤ

子(こ)どもじゃあるまいし、泣(な)かないの。

Có phải trẻ con đâu, đừng khóc nữa. (chị Kimura)

3 Luyện viết

16 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. thời gian tự do _____
2. cả hai _____
3. quay; đi vòng quanh _____
4. chật, hẹp _____
5. thua _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. こんなにたくさんの仕事(しごと)、明日(あした)までに終(お)わり____。 (Nhiều việc thế này, tới mai ... xong.)

   (A) っこない (B) ものか (C) じゃあるまいし

2. あんなまずい店(みせ)、二度(にど)と行(い)く____。 (Quán dở thế, ... quay lại lần nữa.)

   (A) ものか (B) っこない (C) じゃあるまいし

3. 子(こ)ども____、自分(じぶん)のことは自分(じぶん)でしなさい。 (... trẻ con ..., việc của mình thì tự làm đi.)

Ⓐ じゃあるまいし　Ⓑ っこない　Ⓒ ものか

4. **負(ま)けるもんか！**

Băng rôn cổ vũ ở sân thi đấu viết gì?

Ⓐ Đời nào chịu thua!　Ⓑ Thua cũng được!　Ⓒ Hôm nay chắc thua rồi

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Bài khó thế này làm gì hiểu nổi."*

わかりっこない | むずかしい | もんだい、 | こんな

2. *"Quán đó đời nào tôi quay lại lần nữa."*

あんな店(みせ)、 | ものか | 行(い)く | 二度(にど)と

Bài 4 Trả lời ngắn

1. こんなことで負(ま)ける_____。 (Đời nào chịu thua vì chuyện thế này.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Bài khó thế này làm gì hiểu nổi.

2. Xổ số ấy à, làm gì có chuyện trúng.

3. Vất vả thật, nhưng đời nào bỏ cuộc ở đây.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ お客様(きゃくさま)、一日(いちにち)で両方(りょうほう)は回(まわ)れっこないですよ。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

一日(いちにち)で全部回(ぜんぶまわ)れっこないよ。

Làm gì có chuyện một ngày đi hết được.

笑(わら)う門(かど)には福来(ふくきた)る。

Nhà nào vui cười thì phúc tới.

TỰ CHẤM ____ / 16

Tập 27

Báo cáo cuối kỳ thực tập

〜にすぎない・〜にほかならない・〜というものだ

Thứ Sáu 31/8, 4 giờ chiều · phòng họp lớn của công ty

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/bao-cao-cuoi-ky-thuc-tap

1 Từ vựng

14 TỪ

成功 (せいこう)	thành công	努力 (どりょく)	nỗ lực
結果 (けっか)	kết quả	手伝い (てつだい)	sự giúp đỡ, giúp một tay
伝わる (つたわる)	(tin, ý) được truyền tới	人事部長 (じんじぶちょう)	trưởng phòng nhân sự
笑顔 (えがお)	nụ cười, khuôn mặt tươi cười		

GẶP THÊM TRONG TẬP

逆 (ぎゃく)	ngược	例 (れい)	ví dụ
噂 (うわさ)	tin đồn	原因 (げんいん)	nguyên nhân
準備不足 (じゅんびぶそく)	chuẩn bị chưa đủ	社会人 (しゃかいじん)	người đã đi làm
おかげ	nhờ có, công ơn		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

"Chỉ là... mà thôi": *hạ thấp, nói "không hơn thế".*

〜に過ぎない

chỉ là... mà thôi (hạ thấp, không hơn).

N は + N (nhỏ) + にすぎない

TIẾNG VIỆT

Đây CHỈ LÀ một ví dụ MÀ THÔI

TIẾNG NHẬT

これは一つ(ひと)の例(れい)に過(す)ぎない

Dùng khi khiêm tốn về mình, hoặc khi muốn nói một thứ không quan trọng như người ta tưởng. Không dùng để nói về công sức của người khác (nghe như coi thường).

VÍ DỤ

私(わたし)がしたことは、小(ちい)さな手伝(てつだ)いに過(す)ぎません。

Những gì tôi làm chỉ là giúp một tay nhỏ thôi.

> ***Hine mách nhỏ***
>
> すぎる là "quá"; にすぎない là "không quá được": không hơn. Nhớ vậy là thấy ngay nó hạ thấp.

"Không gì khác ngoài...": *nâng lên, khẳng định chắc nịch.*

〜にほかならない không gì khác ngoài, chính là (khẳng định mạnh; văn viết).

〜のは + ほんとうの りゆう + にほかならない

TIẾNG VIỆT
Đỗ được CHÍNH LÀ nhờ luyện tập mỗi ngày

TIẾNG NHẬT
合格(ごうかく)できたのは、毎日(まいにち)の練習(れんしゅう)のおかげにほかならない

Hay đi với 「〜のは、〜(から / のおかげ / のけっか)にほかならない」: nêu nguyên nhân thật sự. Gặp trong bài phát biểu, báo cáo, bài luận.

VÍ DỤ
今回(こんかい)の成功(せいこう)は、チームの努力(どりょく)の結果(けっか)にほかなりません。
Thành công lần này không gì khác chính là kết quả cố gắng của cả nhóm.

"Đó mới gọi là...": *nêu một lẽ chung, như kết luận của người đi trước.*

〜というものだ đó mới gọi là..., ... là thế đấy (nêu lẽ chung).

〜のが / 〜、それが + N + というものだ

TIẾNG VIỆT
Giúp người đang khó, ĐÓ MỚI LÀ bạn bè

TIẾNG NHẬT
困(こま)っている人(ひと)を助(たす)けるのが友達(ともだち)というものだ

Hay gặp kiểu 「...、それが N というものだ」: kể một việc trước, rồi chốt "N là thế đấy".

VÍ DỤ
お客様(きゃくさま)の笑顔(えがお)のために働(はたら)く、それが仕事(しごと)というものだ。
Làm việc vì nụ cười của khách, công việc là thế đấy. (chị Kimura)

3 Luyện viết

15 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. thành công _____
2. nỗ lực _____
3. kết quả _____
4. sự giúp đỡ, giúp một tay _____
5. (tin, ý) được truyền tới _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 私(わたし)は一社員(いちしゃいん)____ので、決(き)めることはできません。 (Tôi ... một nhân viên ... nên không quyết được.)
   Ⓐ に過(す)ぎない Ⓑ にほかならない Ⓒ というものだ

2. 合格(ごうかく)できたのは、先生(せんせい)のおかげ____。 (Đỗ được ... nhờ cô.)
   Ⓐ にほかならない Ⓑ っこない Ⓒ ものか

3. 約束を守る、それが大人____。 (Giữ lời hứa, ... người lớn ....)

Ⓐ というものだ　Ⓑ に過ぎない　Ⓒ じゃあるまいし

4. **価格は目安に過ぎません**

Dòng chữ nhỏ dưới bảng giá nói gì?

Ⓐ Giá chỉ để tham khảo　Ⓑ Giá đã gồm thuế　Ⓒ Giá không bao giờ đổi

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Đỗ được chính là nhờ luyện tập mỗi ngày."*

れんしゅうの　まいにちの　おかげに　ごうかくできたのは、　ほかならない

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 私がしたことは、小さな手伝いに____ません。 (Những gì tôi làm chỉ là giúp một tay nhỏ thôi.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin). _____

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Đây chỉ là một ví dụ mà thôi.

2. Tin đồn chỉ là tin đồn thôi.

3. Đỗ được chính là nhờ luyện tập mỗi ngày.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ 今回の成功は、チームの努力の結果に過ぎません。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

今回の成功は、チームの努力の結果にほかなりません。

Thành công lần này không gì khác chính là kết quả cố gắng của cả nhóm.

実るほど頭を垂れる稲穂かな。

Lúa càng chín càng cúi đầu.

TỰ CHẤM ____ / 15

Tập 28

Phân biệt 3 · Vừa... thì, sau khi

Phân biệt: たとたん・かないかのうちに・かとおもうと・しだい・すえに・あげく

Thứ Hai 3/9, 4 giờ chiều · phòng học lớp thượng cấp

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/phan-biet-3-vua-thi-sau-khi

1 Từ vựng

11 TỪ

文法 (ぶんぽう)	ngữ pháp	驚く (おどろく)	ngạc nhiên
事実 (じじつ)	sự thật	そろう	đủ, đầy đủ
降り出す (ふりだす)	bắt đầu mưa, đổ mưa	弁当 (べんとう)	cơm hộp

GẶP THÊM TRONG TẬP

景色 (けしき)	phong cảnh	山道 (やまみち)	đường núi
大会 (たいかい)	giải đấu	優勝 (ゆうしょう)	vô địch
宿題 (しゅくだい)	bài tập về nhà		

2 Ngữ pháp

3 MẪU

Tiếng Việt chỉ có "vừa... thì". *Tiếng Nhật hỏi thêm: ai làm, có bất ngờ, đã xảy ra chưa?*

Vừa... thì・たとたん・か〜ないかのうちに・かと思うと・次第

たとたん: bất ngờ, mình không điều khiển được · か〜ないかのうちに: hai việc gần như cùng lúc · かとおもうと: người khác, việc khác, thay đổi nhanh · しだい: làm ngay việc của mình, chưa xảy ra.

まえの こと + とたん / かないかのうちに / かとおもうと / しだい + つぎの こと

TIẾNG VIỆT

VỪA về tới nhà THÌ trời đổ mưa

TIẾNG NHẬT

家に着いたとたん、雨が降り出した (いえについたとたん、あめがふりだした)

Hỏi ba câu: đã xảy ra chưa (chưa → しだい)? về sau có bất ngờ, ngoài ý muốn không (có → とたん)? hai việc sát nhau tới gần như cùng lúc (か〜ないかのうちに), hay nói về người khác đổi nhanh (かとおもうと)?

VÍ DỤ

資料がそろい次第 (しりょうがそろいしだい)、お送り (おくり)します。

Tài liệu đủ là tôi gửi ngay ạ.

Cùng một nghĩa, *khác chỗ dùng: giấy tờ hay trò chuyện.*

Vừa... vừa・つつ・ながら

つつ: văn viết · ながら: văn nói · つつも / ながらも: tuy... nhưng.

V ます (bỏ ます) + つつ / ながら + もう ひとつの こと

TIẾNG VIỆT

VỪA nghe nhạc VỪA làm bài tập

TIẾNG NHẬT

音楽(おんがく)を聞(き)きながら宿題(しゅくだい)をする

Nói với bạn, kể chuyện thường ngày: ながら. Báo cáo, bài luận, thông báo: つつ. Thêm も thành "tuy... nhưng" ở cả hai.

VÍ DỤ

景色(けしき)を楽(たの)しみつつ、山道(やまみち)を歩(ある)いた。

Vừa ngắm cảnh vừa đi đường núi.

Ba chữ "rốt cuộc": *tốt, xấu, hay chỉ nói sự việc?*

Sau cùng・末に・あげく・結果

すえに: sau quá trình dài, trung tính hoặc tốt · あげく: kết cục xấu, có ý than · けっか: kết quả khách quan.

ながい こと + すえに / あげく / けっか + さいごの こと

TIẾNG VIỆT

Bàn đi bàn lại nhiều lần, KẾT QUẢ LÀ đổi kế hoạch

TIẾNG NHẬT

何度(なんど)も話(はな)し合(あ)った結果(けっか)、計画(けいかく)を変(か)えた

Kết cục xấu, giọng than: あげく. Quá trình dài, kết cục tốt hay trung tính: すえに. Báo cáo sự việc, không khen chê: けっか.

VÍ DỤ

迷(まよ)ったあげく、一番高(いちばんたか)いお弁当(べんとう)を頼(たの)んだ。

Đắn đo mãi, rốt cuộc lại gọi hộp cơm đắt nhất.

3 Luyện viết

26 CÂU

Bài 1 Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. ngữ pháp _____
2. ngạc nhiên _____
3. sự thật _____
4. đủ, đầy đủ _____
5. bắt đầu mưa, đổ mưa _____

Bài 2 Khoanh đáp án đúng

1. 電話(でんわ)を切(き)った____、また電話(でんわ)が鳴(な)った。 (... cúp máy ... điện thoại lại reo.)

   Ⓐ とたん　Ⓑ 次第(しだい)　Ⓒ 末(すえ)に

2. 会議(かいぎ)が終(お)わり____、すぐご連絡(れんらく)します。 (Họp ... xong ... tôi báo ngay.)

   Ⓐ 次第(しだい)　Ⓑ とたん　Ⓒ あげく

3. 彼は席に着いたか着かない____、寝てしまった。 (Anh ấy vừa ngồi vào chỗ ... đã ngủ mất.)

Ⓐ かのうちに　Ⓑ かと思うと　Ⓒ 次第

4. 空が光った____、大きな音がした。 (Trời vừa loé sáng ... đã có tiếng nổ lớn.)

Ⓐ かと思うと　Ⓑ 次第　Ⓒ 末に

5. (Nói với bạn) 音楽を聞き____、宿題してるよ。 (Mình ... nghe nhạc ... làm bài tập đây.)

Ⓐ ながら　Ⓑ つつある　Ⓒ あげく

6. 体に悪いと知り____、たばこがやめられない。 (... biết là không tốt ... vẫn không bỏ được thuốc lá.)

Ⓐ つつも　Ⓑ つつある　Ⓒ 次第

7. 何度も話し合った____、新しい計画ができた。 (Bàn bạc nhiều lần ..., kế hoạch mới đã ra đời.)

Ⓐ 末に　Ⓑ あげく　Ⓒ とたん

8. さんざん迷った____、何も買わずに帰った。 (Đắn đo mãi ..., chẳng mua gì mà về.)

Ⓐ あげく　Ⓑ とたん　Ⓒ 次第

Bài 3 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Vừa về tới nhà thì trời đổ mưa."*

ついた　とたん、　ふりだした　いえに　あめが

2. *"Vừa về tới nhà thì trời đổ mưa."*

家に着いた　雨が　とたん、　降り出した

3. *"Bàn đi bàn lại nhiều lần, kết quả là đổi kế hoạch."*

計画を　何度も話し合った　変えた　結果、

Bài 4 Nối mẫu với cách dùng

1	～たとたん	a	người khác, việc khác đổi nhanh
2	～か～ないかのうちに	b	bất ngờ, mình không điều khiển được
3	～かと思うと	c	việc mình sắp làm ngay
4	～次第	d	hai việc gần như cùng lúc

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 5 Dịch sang tiếng Nhật

1. Khách vừa tới chưa kịp gì đã đi mua sắm.

2. Vừa nghe nhạc vừa làm bài tập.

3. Tuy biết là không phải, tôi vẫn trả lời muộn.

Bài 6 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ お客様(きゃくさま)は、ホテルに着(つ)き次第(しだい)、買(か)い物(もの)に出(で)かけました。

2. ✗ ねえ、テレビを見(み)つつ、ご飯食(はんた)べよう。

3. ✗ 一年練習(いちねんれんしゅう)したあげく、優勝(ゆうしょう)した。

Câu của bạn Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn

家(いえ)に着(つ)いたとたん、雨(あめ)が降(ふ)り出(だ)した。

Vừa về tới nhà thì trời đổ mưa.

温故知新(おんこちしん)。

Ôn cũ để biết mới.

TỰ CHẤM ____ / 26

Ôn 3 · Báo cáo thực tập

Thứ Năm 6/9, 8 giờ tối · phòng 202

Chưa học tập này?

Học trên web →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2/on-3-bao-cao-thuc-tap

1 Bài đọc

Báo cáo thực tập

— Hine viết:

実習報告書（じっしゅうほうこくしょ）

Bản báo cáo Hine viết bằng thể である, nộp cho phòng việc làm của trường. Đoạn một: thực tập ở đâu, bao lâu.

— Hine viết:

実習期間（じっしゅうきかん）は、七月三十日（しちがつさんじゅうにち）から八月三十一日（はちがつさんじゅういちにち）までである。木村（きむら）さんのもとで、五週間（ごしゅうかん）の実習（じっしゅう）を行（おこな）った。

Đoạn hai: những điều học được.

— Hine viết:

訪日客（ほうにちきゃく）は増（ふ）えつつあり、通訳（つうやく）の需要（じゅよう）も高（たか）まっている。客（きゃく）の増加（ぞうか）に伴（ともな）い、団体（だんたい）ツアーの仕事（しごと）も増（ふ）えている。出発前（しゅっぱつまえ）には、人数（にんずう）を必（かなら）ず確認（かくにん）せねばならない。台風（たいふう）の時（とき）は、話（はな）し合（あ）った末（すえ）に、東京（とうきょう）で一泊（いっぱく）増（ふ）やすことにした。

Đoạn ba: lời cảm ơn.

— Hine viết:

私（わたし）がしたことは、小（ちい）さな手伝（てつだ）いに過（す）ぎない。実習（じっしゅう）の成果（せいか）は、皆様（みなさま）のご指導（しどう）の結果（けっか）にほかならない。

Dòng cuối, viết riêng một dòng.

— Hine viết:

木村（きむら）さんに、心（こころ）からお礼（れい）を申（もう）し上（あ）げたい。

2 Luyện viết

20 CÂU

Bài 1 Khoanh đáp án đúng

1. 開会（かいかい）に＿＿、社長（しゃちょう）が挨拶（あいさつ）した。 (... khai mạc, giám đốc phát biểu.)

   (A) 先立（さきだ）って　(B) 伴（ともな）って　(C) かけては

2. 料理＿＿、姉（あね）にかなわない。 (... nấu ăn thì tôi không bằng chị gái.)

   (A) にかけては　(B) のもとで　(C) 抜（ぬ）きで

3. 町（まち）の様子（ようす）が変（か）わり＿＿。 (Diện mạo khu phố ... thay đổi.)

   (A) つつある　(B) っこない　(C) きり

4. さんざん待（ま）たされた＿＿、中止（ちゅうし）になった。 (Bị bắt chờ mãi ..., lại bị huỷ.)

   (A) あげく　(B) ところを　(C) 次第（しだい）

5. これは一つの例____。 (Đây ... một ví dụ ....)

Ⓐ に過ぎない　Ⓑ ではあるまいし　Ⓒ ところを

6. Trong bản báo cáo, Hine gửi lời cảm ơn riêng tới ai?

Ⓐ Chị Kimura　Ⓑ Ông Mori　Ⓒ Cô giáo

Bài 2 Sắp xếp thành câu đúng

1. *"Quán đó đời nào tôi quay lại lần nữa."*

にどと	いく	あんなみせ、	ものか

Bài 3 Nối mẫu với nghĩa

1	～に伴って	a	... rồi thôi
2	～とされている	b	chính là
3	～きり	c	cùng với, kéo theo
4	～にほかならない	d	được coi là

Ghép: 1–__ · 2–__ · 3–__ · 4–__

Bài 4 Trả lời ngắn

1. 規則は守ら____ならない。 (Phải tuân thủ quy định.) Viết chữ còn thiếu (hiragana hoặc chữ Latin).

Bài 5 Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. ✗ お昼ご飯に先立って、資料を読みます。

2. ✗ 地図にかけては、苦手なんだ。

3. ✗ 人数を確認しねばならない。

4. ✗ 今、メモを作りつつあります。

5. ✗ お客 様は、着いたとたん、買い物に出かけました。

6. ✗ 話し合ったあげく、いい案が出ました。

7. ✗ お客様(きゃくさま)、回(まわ)れっこないですよ。

8. ✗ チームの努力(どりょく)の結果(けっか)に過(す)ぎません。

Câu của bạn **Viết lại câu này bằng thông tin của chính bạn**

木村(きむら)さんのもとで、五週間(ごしゅうかん)の実習(じっしゅう)を行(おこな)った。

Tôi đã thực tập năm tuần dưới sự hướng dẫn của chị Kimura.

お終わりよければすべてよし。

Kết thúc tốt đẹp thì mọi chuyện đều tốt.

TỰ CHẤM ____ / 20

Đáp án

Câu dịch và câu sắp xếp có thể có cách nói khác vẫn đúng. Không chắc thì mở lại tập đó trên web để xem giải thích.

Tập 20

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 増加（ぞうか）
2. 団体（だんたい）
3. 説明会（せつめいかい）
4. 工事中（こうじちゅう）
5. 裏口（うらぐち）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 先立って（さきだって） — Trước một sự kiện lớn: にさきだって.
2. A · に伴って（ともなって） — Một thay đổi lớn kéo theo thay đổi khác: にともなって.
3. A · Hôm nay nhà hàng được đặt riêng, khách thường không vào được — かしきり = đặt trọn; につき = vì.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. おきゃくさまの　ぞうかに ともなって、 しごとも　ふえています
2. 人口の減少に伴って（じんこう げんしょう ともなって）、 店が（みせが） 減った（へった）。
3. 本日は定休日（ほんじつ ていきゅうび）につき、 お休みします（やすみします）。

Bài 4 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–a · 3–d · 4–b

Bài 5 · Trả lời ngắn

1. につき / nitsuki — Lý do trên giấy dán: N + につき.

Bài 6 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 開会（かいかい）に先立って（さきだって）、社長（しゃちょう）が挨拶（あいさつ）した。
2. 出発（しゅっぱつ）に先立（さきだ）ち、注意（ちゅうい）をお伝（つた）えします。
3. 事務所（じむしょ）の移転（いてん）に伴（ともな）い、電話番号（でんわばんごう）が変（か）わります。

Bài 7 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 明日（あした）のお昼（ひる）ご飯（はん）の前（まえ）に、資料（しりょう）を読（よ）んでおきます。 — Hine dùng にさきだって cho bữa trưa. にさきだって chỉ đi trước việc lớn, chính thức (tour, lễ, họp); việc thường ngày nói 「〜のまえに」.

Tập 21

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 計画（けいかく）
2. 初日（しょにち）
3. 朝食（ちょうしょく）
4. 早朝（そうちょう）
5. 案内（あんない）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · もとで — Dưới sự hướng dẫn của ai: N + のもとで.
2. A · 抜きにして（ぬきにして） — Gác một việc sang bên: N はぬきにして.
3. A · にかけては — Khen sở trường: N + にかけては.
4. A · Sushi này không có wasabi — さび = wasabi; ぬき = không có.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. りょうりに かけては、 あねに　かなわない

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. にして / nishite — N はぬきにして = gác N sang một bên.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 青空（あおぞら）のもとで、運動会（うんどうかい）が行（おこな）われた。
2. 先生（せんせい）のご指導（しどう）のもとに、論文（ろんぶん）を書（か）き上（あ）げた。
3. 冗談（じょうだん）は抜（ぬ）きにして、本題（ほんだい）に入（はい）りましょう。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 地図（ちず）は苦手（にがて）なんだ。 — Hine dùng にかけては để nói mình kém. にかけては luôn đi với đánh giá giỏi, không thua ai; nói đề tài bình thường thì dùng について, nói điểm yếu thì 「〜はにがて」.

Tập 22

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 規則(きそく)
2. 書き言葉(かきことば)
3. 人数(にんずう)
4. 確認(かくにん)
5. 個人情報(こじんじょうほう)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · ねばならない — V ない bỏ ない + ねばならない = phải.
2. A · はならない — V て + はならない = không được.
3. A · とされている — Nhận định chung: とされている.
4. A · Không được vứt rác ở đây — すててはならない = không được vứt.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. じこを にどと おこしては ならない

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. せ / se — する + ねば → せねば.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 規則(きそく)は守(まも)らねばならない。
2. 明日(あした)までに報告書(ほうこくしょ)を出(だ)さねば。
3. 思(おも)わぬ事故(じこ)が起(お)きた。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 人数(にんずう)を確認(かくにん)せねばならない。 — Hine chia する thành しねば. Với ねば, する đổi thành せ: せねばならない (giống せず, せぬ).

Tập 23

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 意見(いけん)
2. 変化(へんか)
3. 缶(かん)コーヒー
4. 体(からだ)
5. 急(きゅう)に

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · つつある — Thay đổi đang diễn ra từ từ: つつある.
2. A · つつも — Biết mà vẫn làm: つつも = tuy... nhưng.
3. A · かと思(おも)うと — Người khác làm hai việc nối nhau nhanh: かとおもうと.
4. A · Dân số các địa phương đang dần giảm — へりつつある = đang dần giảm.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. まちの ようすが かわりつつ ある

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. つつ / つつも / ながら / tsutsu / tsutsumo / nagara — Thân V ます + つつ = biết mà vẫn...

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 町(まち)の様子(ようす)が変(か)わりつつある。
2. 日本(にほん)の働(はたら)き方(かた)は、少(すこ)しずつ変(か)わりつつある。
3. 悪(わる)いと思(おも)いつつも、返事(へんじ)が遅(おく)れてしまった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今(いま)、メモを作(つく)っています。 — Hine dùng つつある cho việc đang làm trong tay. つつある chỉ dùng cho thay đổi từ từ, không dùng cho hành động đang làm: × いま　ごはんを　たべつつある (bây giờ đang dần ăn cơm (sai)).

Tập 24

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 全員（ぜんいん）
2. 半分（はんぶん）
3. 振り向く（ふりむく）
4. 拍子（ひょうし）
5. 落とす（おとす）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · かのうちに — V か + V ない + かのうちに.
2. A · からというもの — Một mốc làm đổi hẳn: V て + からというもの.
3. A · きり — V た + きり + vế phủ định = ... rồi thôi.
4. A · Cuộc đời chỉ có một lần — いちどきり = chỉ một lần.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ねこを かってから というもの、 いえが あかるくなった
2. ベルが鳴（な）るか鳴（な）らないかのうちに、学生（がくせい）は教室（きょうしつ）を出（で）た。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. きり / だけ / kiri / dake — V た + きり = ... rồi thôi.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 横（よこ）になるか　ならないかのうちに、寝（ね）てしまった。
2. 猫（ねこ）を飼（か）ってからというもの、家（いえ）が明（あか）るくなった。
3. 日本（にほん）に来（き）てからというもの、毎日料理（まいにちりょうり）をするようになった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. お客様（きゃくさま）は、着（つ）いたか着（つ）かないかのうちに、買（か）い物（もの）に出（で）かけました。 — Hine dùng たとたん cho việc khách tự quyết làm. たとたん cần vế sau bất ngờ; hai việc sát nhau mà vế sau là việc người ta chọn làm thì dùng か〜ないかのうちに.

Tập 25

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 台風（たいふう）
2. 日程（にってい）
3. 延（の）ばす
4. 一泊（いっぱく）
5. 案（あん）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 末（すえ）に — Quá trình dài → kết quả tốt: すえに.
2. A · あげく — Chờ mãi rồi kết cục xấu: あげく.
3. A · ところを — Lời xin lỗi lúc người ta đang nghỉ: おやすみのところを.
4. A · Sau một hồi bàn bạc, hai bên đã đồng ý — はなしあいのすえ = sau một hồi bàn bạc; ごうい = đồng ý.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ながい ぎろんの すえ、 けいかくが きまった
2. 長（なが）い議論（ぎろん）の末（すえ）、計画（けいかく）が決（き）まった。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. すえ / sue — V た + すえに = sau một hồi..., cuối cùng.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. 何度（なんど）も失敗（しっぱい）した末（すえ）に、やっと成功（せいこう）した。
2. さんざん待（ま）たされたあげく、中止（ちゅうし）になった。
3. 二時間（にじかん）並（なら）んだあげく、売（う）り切（き）れだった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 一時間（いちじかん）話（はな）し合（あ）った末（すえ）に、いい案（あん）が出（で）ましたね。 — Hine mừng vì ý hay mà dùng あげく. あげく đi với kết cục xấu; kết quả tốt sau một hồi bàn bạc thì dùng すえに.

Tập 26

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 自由行動（じゆうこうどう）
2. 両方（りょうほう）
3. 回る（まわ）
4. 狭い（せま）
5. 負ける（ま）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · っこない — Thân V ます (おわり) + っこない.
2. A · ものか — V từ điển + ものか = đời nào.
3. A · じゃあるまいし — N + じゃあるまいし + lời khuyên.
4. A · Đời nào chịu thua! — まけるもんか = đời nào chịu thua.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. こんな むずかしい もんだい、 わかりっこない
2. あんな店（みせ）、二度（にど）と行（い）く ものか。

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ものか / もんか / monoka — V từ điển + ものか = đời nào.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. こんな難（むずか）しい問題（もんだい）、わかりっこない。
2. 宝（たから）くじなんて、当（あ）たりっこない。
3. 大変（たいへん）だけど、ここで諦（あきら）めるもんか。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. お客様（きゃくさま）、一日（いちにち）で両方（りょうほう）は難（むずか）しいかと思（おも）います。 — Hine nói っこない với khách. っこない rất thân mật, thêm です cũng không thành lịch sự; với khách, cấp trên nói 「〜は　むずかしいかと　おもいます」.

Tập 27

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 成功（せいこう）
2. 努力（どりょく）
3. 結果（けっか）
4. 手伝い（てつだ）
5. 伝わる（つた）

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · に過（す）ぎない — Hạ thấp mình: chỉ là... mà thôi.
2. A · にほかならない — Nêu nguyên nhân thật, nâng lên: にほかならない.
3. A · というものだ — Chốt một lẽ chung: N + というものだ.
4. A · Giá chỉ để tham khảo — めやす = mức tham khảo; にすぎません = chỉ là.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. ごうかくできたのは、 まいにちの れんしゅうの おかげに ほかならない

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. すぎ / sugi — Khiêm tốn về mình: にすぎません.

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. これは一（ひと）つの例（れい）に過（す）ぎない。
2. 噂（うわさ）は噂（うわさ）に過（す）ぎない。
3. 合格（ごうかく）できたのは、毎日（まいにち）の練習（れんしゅう）のおかげにほかならない。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. 今回（こんかい）の成功（せいこう）は、チームの努力（どりょく）の結果（けっか）にほかなりません。 — Hine đặt にすぎない cho công của cả nhóm, nghe như "chẳng đáng gì". にすぎない hạ thấp (chỉ là), にほかならない nâng lên (chính là). Câu khiêm tốn về mình dùng にすぎない.

Tập 28

Bài 1 · Viết từ tiếng Nhật theo nghĩa

1. 文法(ぶんぽう)
2. 驚く(おどろく)
3. 事実(じじつ)
4. そろう
5. 降り出す(ふりだす)

Bài 2 · Khoanh đáp án đúng

1. A · とたん — Đã xảy ra, vế sau bất ngờ: たとたん.
2. A · 次第(しだい) — Việc mình sắp làm ngay: しだい.
3. A · かのうちに — Lặp động từ khẳng định, phủ định: か〜ないかのうちに.
4. A · かと思(おも)うと — Nhìn sự việc bên ngoài đổi nhanh: かとおもうと.
5. A · ながら — Văn nói, kể với bạn: ながら.
6. A · つつも — Tuy... nhưng (văn viết): つつも.
7. A · 末(すえ)に — Quá trình dài, kết quả tốt: すえに.
8. A · あげく — Kết cục đáng tiếc, có ý than: あげく.

Bài 3 · Sắp xếp thành câu đúng

1. いえに ついた とたん、 あめが ふりだした
2. 家(いえ)に着(つ)いた とたん、 雨(あめ)が 降(ふ)り出(だ)した。
3. 何度(なんど)も話(はな)し合(あ)った 結果(けっか)、 計画(けいかく)を 変(か)えた。

Bài 4 · Nối mẫu với cách dùng

1–b · 2–d · 3–a · 4–c

Bài 5 · Dịch sang tiếng Nhật

1. お客様(きゃくさま)は、着(つ)いたか着(つ)かないかのうちに、買(か)い物(もの)に出(で)かけた。
2. 音楽(おんがく)を聞(き)きながら宿題(しゅくだい)をする。
3. 悪(わる)いと思(おも)いつつも、返事(へんじ)が遅(おく)れてしまった。

Bài 6 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. お客様(きゃくさま)は、ホテルに着(つ)いたか着(つ)かないかのうちに、買(か)い物(もの)に出(で)かけました。 — Vừa... thì: たとたん (bất ngờ, mình không điều khiển được) · か〜ないかのうちに (hai việc gần như cùng lúc) · かとおもうと (người khác, việc khác, thay đổi nhanh) · しだい (làm ngay việc của mình, chưa xảy ra). Hine kể chuyện đã xảy ra mà dùng しだい.
2. ねえ、テレビを見(み)ながら、ご飯(はん)食(た)べよう。 — Vừa... vừa: つつ (văn viết) · ながら (văn nói); tuy... nhưng: つつも · ながらも. Rủ bạn ăn cơm mà dùng つつ thì cứng như đọc báo cáo.
3. 一年練習(いちねんれんしゅう)した末(すえ)に、優勝(ゆうしょう)した。 — Sau cùng: すえに (sau quá trình dài, trung tính) · あげく (kết cục xấu) · けっか (kết quả khách quan). Vô địch là chuyện tốt, không dùng あげく.

Ôn 3

Bài 1 · Khoanh đáp án đúng

1. A · 先立(さきだ)って — Trước việc lớn: にさきだって (bài Ngày đầu ở phòng khách đoàn).
2. A · にかけては — Riêng khoản... (khen): にかけては (bài Đọc bản kế hoạch tour).
3. A · つつある — Thay đổi từ từ: つつある (bài Khách đang tăng dần).
4. A · あげく — Kết cục xấu sau quá trình mệt: あげく (bài Sau một hồi bàn bạc).
5. A · に過(す)ぎない — Hạ thấp: にすぎない (bài Báo cáo cuối kỳ thực tập).
6. A · Chị Kimura — きむらさんに、こころから　おれいを　もうしあげたい.

Bài 2 · Sắp xếp thành câu đúng

1. あんなみせ、 にどと いく ものか

Bài 3 · Nối mẫu với nghĩa

1–c · 2–d · 3–a · 4–b

Bài 4 · Trả lời ngắn

1. ねば / なければ / neba / nakereba — Văn viết của なければ: ねばならない (bài Văn bản ở công ty).

Bài 5 · Mỗi câu có một chỗ sai. Viết lại cho đúng

1. お昼(ひる)ご飯(はん)の前(まえ)に、資料(しりょう)を読(よ)みます。 — にさきだって chỉ đi trước việc lớn, chính thức.
2. 地図(ちず)は苦手(にがて)なんだ。 — にかけては chỉ dùng để khen.
3. 人数(にんずう)を確認(かくにん)せねばならない。 — する → せねば.
4. 今(いま)、メモを作(つく)っています。 — つつある chỉ cho thay đổi từ từ.
5. お客様(きゃくさま)は、着(つ)いたか着(つ)かないかのうちに、買(か)い物(もの)に出(で)かけました。 — Việc người ta tự chọn làm thì không dùng たとたん.
6. 話(はな)し合(あ)った末(すえ)に、いい案(あん)が出(で)ました。 — Kết quả tốt thì dùng すえに; あげく cho kết cục xấu.
7. お客様(きゃくさま)、一日(いちにち)で両方(りょうほう)は難(むずか)しいかと思(おも)います。 — っこない rất thân mật, không nói với khách.
8. チームの努力(どりょく)の結果(けっか)にほかなりません。 — Công của cả nhóm thì nâng lên: にほかならない.

Bản dịch bài đọc

Báo cáo thực tập Thời gian thực tập là từ 30 tháng Bảy tới 31 tháng Tám. Tôi đã thực tập năm tuần dưới sự hướng dẫn của chị Kimura. Khách đến Nhật đang dần tăng, nhu cầu phiên dịch cũng tăng. Cùng với lượng khách tăng, việc của các tour đoàn cũng tăng. Trước khi xuất phát phải xác nhận số người. Lúc có bão, sau một hồi bàn bạc, chúng tôi quyết định thêm một đêm ở Tokyo. Những gì tôi làm chỉ là giúp một tay nhỏ. Kết quả thực tập chính là nhờ sự chỉ dẫn của mọi người. Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới chị Kimura.

済

Xong *chặng 3*. Hine vẫn đang chờ ở tập sau.

Trên hinelearn.com mỗi tập có hội thoại nghe được, máy đảo câu, phần "Đến lượt bạn" ghép câu của chính bạn và bài kiểm tra chấm điểm ngay. Miễn phí, không cần đăng nhập.

→ Chặng 4: Tháng Chín – Mười · Vòng phỏng vấn cuối

→ Sách luyện viết Kanji N2 có tải về miễn phí trên web

→ Khoá Ngữ pháp N2 đủ 56 tập, 6 bài ôn và bài kiểm tra cuối khoá

Học tiếp trên hinelearn.com →

hinelearn.com/japanese/ngu-phap-n2

Sổ tay này miễn phí. Bạn cứ in, chia sẻ cho bạn bè cùng học — chỉ xin giữ nguyên tên hinelearn.